

Unit 5: Inventions

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
3D printing	/ˌθriː diːˈprɪntɪŋ/	in ba chiều
AI (artificial intelligence)	/eɪ aɪ/ (/ˌɑːtɪˈfɪʃl ɪnˈtelɪdʒəns/)	trí tuệ nhân tạo
app (n)	/æp/	ứng dụng (trên điện thoại)
application (n)	/ˌæplɪˈkeɪʃn/	ứng dụng
apply (v)	/əˈplaɪ/	áp dụng
button (n)	/ˈbʌtn/	nút bấm
charge (v)	/tʃɑːdʒ/	sạc pin
communicate (v)	/kəˈmjuːnɪkeɪt/	giao tiếp
computer (n)	/kəmˈpjʊːtə/	máy tính
device (n)	/dɪˈvaɪs/	thiết bị
display (v)	/dɪsˈpleɪ/	hiển thị, trưng bày
driverless (adj)	/ˈdraɪvələs/	không người lái
e-reader (n)	/ˈiː riːdə/	thiết bị đọc sách điện tử
experiment (n)	/ɪksˈperɪmənt/	thí nghiệm
hardware (n)	/ˈhɑːdweə/	phần cứng (máy tính)
install (v)	/ɪnˈstɔːl/	cài (phần mềm, chương trình máy tính)
invention (n)	/ɪnˈvenʃn/	phát minh
laboratory (n)	/ləˈbɒrətəri/	phòng thí nghiệm
laptop (n)	/ˈlæptɒp/	máy tính xách tay
processor (n)	/ˈprəʊsesə/	bộ xử lý (máy tính)

RAM (Random Access Memory)	/ræm/ (/'rændəm 'ækses 'meməri/)	bộ nhớ khả biến (máy tính)
smartphone (n)	/'sma:tfəʊn/	điện thoại thông minh
software (n)	/'sɒftweə/	phần mềm (máy tính)
stain (n)	/steɪn/	vết bẩn
storage space (n)	/'stɔ:ɹɪdʒ speɪs/	dung lượng lưu trữ (máy tính)
store (v)	/stɔ:/	lưu trữ
suitable (adj)	/'sju:təbl/	phù hợp
valuable (adj)	/'væljʊəbl/	có giá trị